



Số PKQ: 01827/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : Khí thải lò đốt CTR sinh hoạt
(X: 1186949.070; Y: 418593.831)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN61-MT: 2016/BTNMT
				24.0660.KT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	153,5	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	19,3	120
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,192
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,24
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,04	1,44
6	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	1,8	60
7	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	34,1	300
8	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	57,3	600
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	14,46	6 - 15
10	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	92,3	300
11	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	17.297	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN61-MT: 2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt
- Cmax: Vùng 4: Nông thôn (Kv=1,2)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 01828/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : Khí thải lò đốt chất thải công nghiệp
(X: 1186945,696; Y: 418591,392)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				24.0660.KT2	Giá trị tối đa cho phép
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	157,6	≤ 180
2	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	19.472	-
3	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	14,23	6 - 15
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,52	250
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	161,5	250
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	82,2	500
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	20,1	100
8	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	2,4	50
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,16
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,2
11	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,035	1,2
12	Tổng kim loại nặng các kim loại nặng khác (As, Sb ^(d) , Ni, Co ^(d) , Cu, Cr, Sn ^(d) , Mn, Tl ^(d) , Zn) và hợp chất tương ứng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	1,2



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				24.0660.KT2	Giá trị tối đa cho phép
13	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	50

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; số hiệu VIMCERTS 304;
3. QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp, Cột B;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiển





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01829/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : Khí thải tại ống khói khu vực xử lý khí thải chung CTNH
(X: 1187050,607; Y: 418700,905)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 56:2013/ BTNMT
				24.0660.KT3	Cột B	Nồng độ tối đa	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	66,1	-	-	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	18,1	200	-	≤ 150
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	5	-	≤ 0,5
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	-	-	-
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,034	5	-	≤ 15
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	30	-	≤ 250
7	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	2,1	50	-	-
8	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	KPH (LOD=0,9)	7,5	-	≤ 7,5
9	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	500	-	≤ 500
10	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	39	850	-	≤ 600
11	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	1.000	-	≤ 1.000
12	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.077	-	-	-



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

13	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750	≤ 1.000
14	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870	≤ 1.000
15	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-	-
16	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	-	-	≤ 100

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B.
3. QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
4. QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen.
9. THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan. *ml*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01830/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : Khí thải tại ống khói tái chế nhựa dẻo
(X:1186901,739;Y:418681,442)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				24.0660.KT4	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	12,9	200	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	50	-
3	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	5
4	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750
5	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen. *ml*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 01831/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187086,1;Y: 418698,3)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33,1	40
2	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	2,3	-
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,23	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9.540	29,7
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29.540	74,25
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	2.546	49,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0495
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00495
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,099
10	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,627	1,98
11	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,056	0,198
12	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,356	0,99
13	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	105,6	4,95



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT1	Cmax
14	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 .B&C:2017	695,8	4,95
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
4. Cmax: Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_f = 1,1$
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *ml*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





Số PKQ: 01832/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187085,2; Y: 418694,0)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT2	Cmax
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,93	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	32,9	40
3	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	2,2	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	49,5
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	54	74,25
6	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	29,7
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	4,95
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,95
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0495
10	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,198
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00495
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,099
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT2	Cmax
14	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,143	0,99
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
4. Cmax: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1,1$
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





Số PKQ: 01831/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187086,1;Y: 418698,3)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT1	Cmax
1	Oxy hòa tan (DO) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2016	0,07	-

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_r = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 01832/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0660.NT2
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 16/03/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187085,2; Y: 418694,0)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0660.NT2	Cmax
1	Oxy hòa tan (DO) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2016	1,80	-

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_r = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến